

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 310 /KTKĐCLGD-TS

V/v rà soát thông tin tuyển sinh 2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Kg: Thầy đề cử 'đạo Thầy Tân'
thực hiện đề gáp

KHẨN

Kính gửi:

- Các đại học, học viện;
- Các trường đại học, cao đẳng.

TRƯỜNG CỤT LỖ TỰ TRONG	
CV ĐẾN	Số: 230
	Ngày: 24/3/2015
	Chuyên:
	Lưu hồ sơ: Ngày 27/11/2014, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đã gửi Công

văn số 6849/BGDĐT-KTKĐCLGD về việc báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2014 và kế hoạch tuyển sinh năm 2015; trong đó, yêu cầu các trường gửi kế hoạch và thông tin tuyển sinh năm 2015 cho Cục. Để đảm bảo thông tin tuyển sinh phù hợp với Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục đề nghị:

1. Các trường rà soát lại thông tin tuyển sinh năm 2015 và gửi gấp thông tin cho Cục (**trước 17h ngày 24/3/2015**) qua địa chỉ email: thi-ts@moet.edu.vn để kịp thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của phần mềm quản lý thi THPT quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng.

2. Để thuận tiện cho việc cập nhật thông tin vào phần mềm và đảm bảo thống nhất trên toàn quốc, Cục đã thống kê và mã hóa các tổ hợp môn thi (file đính kèm). Các trường sử dụng mã hóa tổ hợp môn thi này trong bảng thông tin; chú ý đánh dấu (*) đối với các tổ hợp môn thi mới chưa sử dụng để xét tuyển vào ngành ở các năm trước.

Nếu cần thêm thông tin, liên hệ với phòng Quản lý thi tuyển sinh và công nhận văn bằng – Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục theo số điện thoại: 04.36231655.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr. Bùi Văn Ga (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VP Cục, QLTT&CNVB.

KT CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Nghĩa

FILE THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐH, CĐ NĂM 2015 (HỆ CHÍNH QUY)

STT	Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/xét tuyển (Ghi theo mã tổ hợp môn)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI	BKA			450
	Số 1 Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - HN				
	ĐT (04) 38696099				
	Website : www.hust.edu.vn				
I	Lấy kết quả kỳ thi THPT Quốc gia				
1	Hệ Đại học				225
	Kỹ thuật cơ khí		D520103	A00,A01	150
	Kỹ thuật hàng không		D520120	A00,A01,D01*	100
2	Hệ Cao Đẳng				50
	Kỹ thuật cơ khí		D520103	A00,A01	75
	Kỹ thuật hàng không		D520120	A00,A01,D01*	50
II	Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng				25
1	Hệ Đại học				225
	Kỹ thuật cơ khí				150
	Kỹ thuật hàng không		D520103	A00,A01	100
2	Hệ Cao Đẳng				50
	Kỹ thuật cơ khí		D520103	A00,A01	75
	Kỹ thuật hàng không		D520120	A00,A01,D01*	50
-Thông tin cần lưu ý:					

Chú ý:

- Dấu * ký hiệu tổ hợp môn thi lần đầu tiên sử dụng để xét tuyển của ngành.
- Tổ hợp môn thi ghi bằng mã tổ hợp môn thi theo bảng tổ hợp môn thi gửi kèm.
- Đối với mục **Thông tin cần lưu ý:**
 - + Ghi rõ thời gian tổ chức sơ tuyển và cách thức sơ tuyển (nếu có sơ tuyển).
 - + Ghi rõ thời gian nộp hồ sơ đăng ký, địa điểm nộp hồ sơ và thời gian thi (nếu có thi năng khiếu).
 - + Ghi rõ tiêu chí phụ và thứ tự ưu tiên của các tiêu chí phụ dùng để xét tuyển (nếu có trường hợp các thí sinh cuối cùng của chỉ tiêu tuyển sinh có điểm thi bằng nhau).

BẢNG TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN SINH ĐH, CĐ

TT	Tổ hợp	Mã tổ hợp môn
Các tổ hợp môn theo các khối thi truyền thống		
1	Toán, Vật lí, Hóa học	A00
2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01
3	Toán, Hóa học, Sinh học	B00
4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00
5	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
6	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga	D02
7	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp	D03
8	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	D04
9	Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức	D05
10	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06
Các tổ hợp môn mới		
11	Toán, Vật lí, Sinh học	A02
12	Toán, Vật lí, Lịch sử	A03
13	Toán, Vật lí, Địa lí	A04
14	Toán, Hóa học, Lịch sử	A05
15	Toán, Hóa học, Địa lí	A06
16	Toán, Lịch sử, Địa lí	A07
17	Toán, Sinh học, Lịch sử	B01
18	Toán, Sinh học, Địa lí	B02
19	Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03
20	Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01
21	Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02
22	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C03
23	Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04
24	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	C05
25	Ngữ văn, Vật lí, Sinh học	C06
26	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử	C07
27	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	C08
28	Ngữ văn, Vật lí, Địa lí	C09
29	Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử	C10
30	Ngữ văn, Hóa học, Địa lí	C11
31	Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử	C12
32	Ngữ văn, Sinh học, Địa lí	C13
33	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07
34	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
35	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D09
36	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10
37	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	D11
38	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh	D12
39	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	D13
40	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14
41	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15
42	Toán, Địa lí, Tiếng Đức	D16
43	Toán, Địa lí, Tiếng Nga	D17
44	Toán, Địa lí, Tiếng Nhật	D18
45	Toán, Địa lí, Tiếng Pháp	D19

46	Toán, Địa lí, Tiếng Trung	D20
47	Toán, Hóa học, Tiếng Đức	D21
48	Toán, Hóa học, Tiếng Nga	D22
49	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật	D23
50	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp	D24
51	Toán, Hóa học, Tiếng Trung	D25
52	Toán, Vật lí, Tiếng Đức	D26
53	Toán, Vật lí, Tiếng Nga	D27
54	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	D28
55	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp	D29
56	Toán, Vật lí, Tiếng Trung	D30
57	Toán, Sinh học, Tiếng Đức	D31
58	Toán, Sinh học, Tiếng Nga	D32
59	Toán, Sinh học, Tiếng Nhật	D33
60	Toán, Sinh học, Tiếng Pháp	D34
61	Toán, Sinh học, Tiếng Trung	D35
62	Toán, Lịch sử, Tiếng Đức	D36
63	Toán, Lịch sử, Tiếng Nga	D37
64	Toán, Lịch sử, Tiếng Nhật	D38
65	Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp	D39
66	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung	D40
67	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Đức	D41
68	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga	D42
69	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật	D43
70	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp	D44
71	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	D45
72	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Đức	D46
73	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nga	D47
74	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nhật	D48
75	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Pháp	D49
76	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Trung	D50
77	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Đức	D51
78	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Nga	D52
79	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Nhật	D53
80	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Pháp	D54
81	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Trung	D55
82	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Đức	D56
83	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Nga	D57
84	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Nhật	D58
85	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Pháp	D59
86	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Trung	D60
87	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Đức	D61
88	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga	D62
89	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật	D63
90	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp	D64
91	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	D65
Tổ hợp các môn thi theo khối truyền thống các ngành năng khiếu		
92	Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2	H00
93	Toán, Ngữ văn, Vẽ MT	H01
94	Ngữ văn, Năng khiếu Âm nhạc 1, Năng khiếu Âm nhạc 2	N00

95	Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm, Hát	M00
96	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT	T00
97	Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật	V00
98	Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật	V01
99	Ngữ văn, NK SKĐA 1, NK SKĐA 2	S00
100	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu báo chí	R00
101	Toán, Vật lí, Kỹ thuật nghề	K00

Chữ viết tắt

NK Năng khiếu
NT Nghệ thuật
MT Mỹ thuật
TDTT Thể dục thể thao
SKĐA Sân khấu điện ảnh